

ベトナム語の色

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đen	 trắng	白い Cô ấy mặc quần màu trắng. 彼女は白いズボンを履いています。 レッスン56・衣類とサイズ	黒い Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. ベンさんは黒いシャツを着ています。 レッスン56・衣類とサイズ
 đỏ	 xanh dương	青 Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? 青が一番好きな色ですか？ レッスン56・衣類とサイズ	赤い Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? 赤いバラは最高ではありませんか？ レッスン56・衣類とサイズ
 xanh lá	 vàng	黄色い Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. 彼女は黄色いシャツが好きです。 レッスン56・衣類とサイズ	緑 Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? 緑のドレスにしますか？ レッスン56・衣類とサイズ
 màu	 màu hồng	ピンク Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. ピンクの花が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	色 Bạn thích màu gì? 何色が好きですか？ レッスン56・衣類とサイズ

ベトナム語の色

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 màu tím	 nâu	茶色い Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. 茶色い犬が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	紫 Tôi thấy một bông hoa màu tím. 紫の花が見えます。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 xám	 bằng vàng	金色の Chiếc nhẫn này bằng vàng. 指輪は金色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	灰色 Con mèo này có màu xám. その猫は灰色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 màu bạc	 màu be	ベージュ Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. 彼女はベージュのシャツを着ています。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	銀色 Chiếc xe ô tô này có màu bạc. 車は銀色です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 xanh hải quân	 sáng	眩しい Mặt trời rất sáng. 太陽がとても眩しいです。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	濃紺の Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. 彼のジャケットは濃紺です。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ

 tái	 tối	暗い Căn phòng rất tối. その部屋はとても暗いです。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ	青白い Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. 病気の子どもは顔色が青白い。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ
 kẻ sọc			しま模様の Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. 彼はしま模様のシャツを着ています。 レッスン57・色 ― 基本のその先へ